

Số: **52** /CV-KS

Bắc Kạn, ngày 30 tháng 03 năm 2017

V/v: Công bố BCTC năm 2016

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**
2. Mã chứng khoán: BKC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tổ 4, phường Đức Xuân, Tp. Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn
4. Điện thoại: 0281.3812.399 Fax: 0281.3871.837
5. Người thực hiện công bố thông tin: Đặng Lam Giang
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính năm 2016 công ty mẹ được lập ngày 27/03/2017, bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
Báo cáo tài chính năm 2016 hợp nhất được lập ngày 28/03/2017, bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Các nội dung giải trình đính kèm: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://backanco.com>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP;CBTT

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



Đặng Lam Giang

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

Số: 54/KN-T/KS

“V/v: Giải trình chênh lệch Lũy kế
BCTCHN quý IV/2016 so với
BCTCHN năm 2016 đã kiểm toán”

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Kạn, ngày 30 tháng 3 năm 2017

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Tên tổ chức niêm yết: Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn

Mã cổ phiếu: BKC

Địa chỉ: Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

Thực hiện Thông tư số: 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty giải trình nguyên nhân chênh lệch số liệu, kết quả hoạt động kinh doanh tại Báo cáo hợp nhất từ ngày 11/10/2016 đến 31/12/2016 so với Báo cáo tài chính từ ngày 11/10/2016 đến ngày 31/12/2016 đã kiểm toán cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch
1. Giá vốn hàng bán	47 828 679 698	47 476 862 735	- 351 816 963
2. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6 643 893 118	4 569 790 682	- 2 074 102 436
3. Chi phí khác	287 338 331	848 209 775	560 871 444

Nguyên nhân chênh lệch:

- Giá vốn giảm: - 351.816.963 đồng do điều chỉnh lại số thuế phải nộp Công ty mẹ.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm: - 2 074 102 436 đồng do:
 - Công ty mẹ trích lập dự phòng phải thu khó đòi: 1 425 012 389 đồng.
 - Công ty con hoàn nhập lại dự phòng giảm giá hàng tồn kho: - 3 928 957 240 đồng.
 - Công ty con phân bổ chi phí quản lý: 429 842 415 đồng.
- Chi phí khác tăng: 560.871.444 đồng do Công ty mẹ bổ sung chi phí mở Phú đô và chi phí khác.

Nguyên nhân chênh lệch nêu trên dẫn tới lợi nhuận Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày 11/10/2016 đến 31/12/2016 đã kiểm toán tăng so với Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2016 trước kiểm toán là: 1,86 tỷ đồng.

Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn xin giải trình với quý cơ quan.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT - KT.



Vũ Phi Hồ

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ ngày 11/10/2016 đến ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29 tháng 3 năm 2006, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 10 (mười) ngày 28 tháng 05 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 ngày 28/5/2015 là 117.377.280.000 đồng (Một trăm mười bảy tỷ, ba trăm bảy mươi bảy triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: **BACKAN MINERAL JOINT STOCK COPRORATION.**

Trụ sở chính của Công ty tại: tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: BKC.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Mai Văn Bản	Chủ tịch	Hết nhiệm kỳ ngày 28/4/2016
	Ông Vũ Phi Hồ	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 05/05/2016
	Ông Đinh Văn Hiến	Ủy viên	
	Ông Mai Thanh Sơn	Ủy viên	
	Ông Nguyễn Huy Hoàn	Ủy viên	
	Ông Nguyễn Trần Nhất	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/4/2016

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Vũ Phi Hồ	Tổng Giám đốc
	Ông Đinh Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Trần Nhất	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Tiến Biên	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Chi	Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 14/12/2016

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 11/10/2016 đến ngày 31/12/2016

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 11/10/2016 đến ngày 31/12/2016 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,



Vũ Phi Hổ

Tổng Giám đốc

Bắc Kạn, ngày 28 tháng 3 năm 2017

Số: 326/2017/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPVề Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 11/10/2016 đến ngày 31/12/2016
của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn, được lập ngày 28/3/2017 từ trang 05 đến trang 30 bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 11/10/2016 đến ngày 31/12/2016 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong kỳ tài chính từ ngày 11/10/2016 đến ngày 31/12/2016, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Đình Văn Thắng**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1147-2015-137-1

Giấy Ủy quyền số: 16/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 05/10/2015 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.**

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2017

Nguyễn Thị Mai Hoa**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2015-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

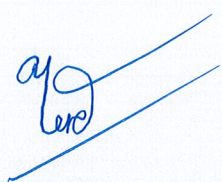
	MS	TM	31/12/2016 VND	11/10/2016 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		95.727.304.934	107.729.404.043
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	8.731.369.411	7.132.572.645
1. Tiền	111		8.731.369.411	7.132.572.645
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.331.930.525	37.548.106.673
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	20.677.348.598	31.906.704.599
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.440.437.147	4.117.149.676
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	5.600.600.549	4.414.653.018
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(4.315.413.009)	(2.890.400.620)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		3.928.957.240	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	48.743.788.288	55.429.139.756
1. Hàng tồn kho	141		49.054.294.443	55.739.645.911
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(310.506.155)	(310.506.155)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.920.216.710	7.619.584.969
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	9.416.859.580	7.284.904.013
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		286.282.001	237.415.806
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	213.075.129	93.265.150
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		4.000.000	4.000.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		170.330.962.975	172.014.100.312
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.432.217.000	1.421.004.419
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	1.432.217.000	1.421.004.419
II. Tài sản cố định	220		54.419.564.305	54.822.007.574
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	53.617.782.533	53.973.051.933
- Nguyên giá	222		133.486.064.798	132.362.024.987
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(79.868.282.265)	(78.388.973.054)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	801.781.772	848.955.641
- Nguyên giá	228		2.085.463.086	2.085.463.086
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.283.681.314)	(1.236.507.445)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		92.204.505.660	87.791.546.811
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	92.204.505.660	87.791.546.811
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	17.150.251.895	19.002.322.401
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.730.835.820	6.205.922.401
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		13.365.416.075	13.365.416.075
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(946.000.000)	(569.016.075)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.124.424.115	8.977.219.107
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	4.251.750.365	8.082.169.107
5. Lợi thế thương mại	269		872.673.750	895.050.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		266.058.267.909	279.743.504.355

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	MS	TM	31/12/2016 VND	11/10/2016 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		115.058.580.921	131.388.057.711
I. Nợ ngắn hạn	310		110.840.580.921	125.420.057.711
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	14.584.778.515	18.210.313.574
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.547.399.505	11.381.359.654
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	5.838.313.586	8.252.319.388
4. Phải trả người lao động	314		7.209.165.432	6.853.479.080
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	651.934.595	560.707.296
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	21.696.025.316	25.185.273.847
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	53.231.707.848	54.895.348.748
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4.715.374	4.715.374
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		76.540.750	76.540.750
II. Nợ dài hạn	330		4.218.000.000	5.968.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	18.000.000	18.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	4.200.000.000	5.950.000.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		150.999.686.988	148.355.446.644
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	150.999.686.988	148.355.446.644
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		117.377.280.000	117.377.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		117.377.280.000	117.377.280.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.052.895.190	17.052.895.190
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.400.707.544	13.400.707.544
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.150.989.001	(451.132.330)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(451.132.330)	(451.132.330)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.602.121.331	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.017.815.253	975.696.240
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		266.058.267.909	279.743.504.355
(440 = 300+400)				


Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2017

Người lập



Trần Thị Yên

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chi

Tổng Giám đốc



Vũ Phi Hồ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 11/10/2016 đến ngày 31/12/2016

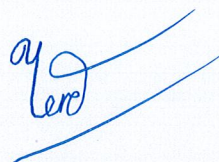
CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ 11/10/206
			đến 31/12/2016 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	56.711.234.524
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		56.711.234.524
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	47.476.862.735
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		9.234.371.789
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	14.221.915
7. Chi phí tài chính	22	5.20	3.134.602.506
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.282.532.000
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		-
9. Chi phí bán hàng	25		-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.21	4.569.790.682
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		1.544.200.516
12. Thu nhập khác	31	5.22	1.567.186.562
13. Chi phí khác	32	5.22	848.234.976
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.22	718.951.586
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		2.263.152.102
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		2.263.152.102
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		2.394.352.087
18.2 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		(131.199.985)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.23	203,99

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Thị Yến

Nguyễn Văn Chi

Vũ Phi Hồ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 11/10/2016 đến ngày 31/12/2016

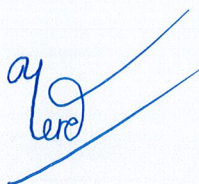
CHỈ TIÊU	MS	Từ 11/10/2016
		đến 31/12/2016
		VND
1	2	4
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1 Lợi nhuận trước thuế	01	2.263.152.102
2 Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	2.354.178.534
- Các khoản dự phòng	03	1.852.070.506
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(423.312.824)
- Chi phí lãi vay	06	1.282.532.000
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.328.620.318
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	9.036.287.393
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	6.685.351.468
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(12.625.974.947)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.720.839.425
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.191.304.701)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.953.818.956
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.364.694.114)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	409.090.909
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.221.915
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.941.381.290)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
3 Tiền thu từ đi vay	33	33.086.117.160
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(36.499.758.060)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.413.640.900)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	1.598.796.766
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.132.572.645
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	8.731.369.411

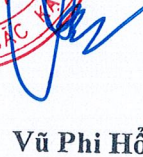
Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Yên

Nguyễn Văn Chi

Vũ Phi Hồ

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B 09-DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29 tháng 3 năm 2006, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 10 (mười) ngày 28 tháng 05 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 ngày 28/5/2015 là 117.377.280.000 đồng (Một trăm mười bảy tỷ, ba trăm bảy mươi bảy triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: **BACKAN MINERAL JOINT STOCK COPORATION.**

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: BKC.

Trụ sở chính của Công ty tại tổ 4 phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Công ty con được hợp nhất

Công ty con của Công ty là Công ty TNHH Việt Trung được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên trở lên số 4700137279 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 04/02/2002 và thay đổi lần thứ 2 ngày 11 tháng 10 năm 2016. Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn mua 2.268.000 cổ phần tương ứng sở hữu 65% vốn điều lệ. Tỷ lệ vốn góp thực tế tại 31/12/2016 là 67,79%.

Vốn theo giấy đăng ký kinh doanh: 10.368.000.000 VND

Ngành nghề kinh doanh: Khai thác kim loại màu và kim loại quý.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn cho kỳ hoạt động từ ngày 11/10/2016 đến ngày 31/12/2016 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn và Công ty con

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh: Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại và quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản; Bán buôn thực phẩm; Chế biến và bảo quản hoa quả; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác, Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khai khoáng, xây dựng; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Tái chế phế liệu; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. chi tiết: hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác, Chi tiết: thăm dò khoáng sản; Chung, tinh cất và pha chế rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Khai thác, chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản, kim loại đen, kim loại màu và kim loại quý hiếm; Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu nước giải khát,...

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2016, Công ty có công ty con và công ty liên kết như sau:

	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con			
- Công ty TNHH Việt Trung	Khai thác quặng	67,79%	67,79%
Công ty liên doanh			
- Công ty CP Đầu tư TM và Du lịch Bó Nặm	Dịch vụ thương mại	26,5%	26,5%
- Công ty CP Khoáng sản Bắc Kạn - Lào	Thăm dò và thăm dò khoáng sản	23%	23%

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC và thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc năm tài chính là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất đầu tiên của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 11/10/2016 đến ngày 31/12/2016.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 11/10/2016 đến ngày 31/12/2016.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 11/10/2016 đến ngày 31/12/2016 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 11/10/2016 đến ngày 31/12/2016 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn, công ty con của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn là Công ty TNHH Việt Trung

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tờ khai áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

(i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương tại ngày 31/12/2016.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Thời điểm	Ngân hàng	Tỷ giá mua vào	Tỷ giá bán ra
31/12/2016	Ngân hàng Thương mại CP Công thương	22.710 VND/USD	22.780 VND/USD

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chínhCác khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toánTài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016 Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 09
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 06

TSCĐ vô hình bao gồm quyền khai thác nước khoáng, chi phí sử dụng đất. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Thời gian khấu hao cụ thể:

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016 Thời gian khấu hao Số năm
Quyền khai thác nước khoáng	05
Chi phí sử dụng đất	20

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 02 đến 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

Chi phí lãi vay, chi phí bản quyền trả: trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

-Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là khai thác bán khoáng sản, hoạt động cung cấp dịch vụ và bán mặt hàng nước, rượu chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.



5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	11/10/2016
	VND	VND
Tiền mặt	8.259.188.575	6.976.900.945
Tiền gửi ngân hàng	472.180.836	155.671.700
Tổng	8.731.369.411	7.132.572.645

5.2 Phải thu của khách hàng

	31/12/2016	11/10/2016
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	20.677.348.598	31.906.704.599
- Phải thu A	-	-
Công ty TNHH dịch vụ ANB	9.270.000.000	24.270.000.000
Công ty CPĐTTM & DL Bó Nặm	2.890.400.620	2.890.400.620
Công ty TNHH tập đoàn Thiên Mã	5.005.569.860	3.755.929.859
Một số đối tượng khác	3.511.378.118	990.374.120
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan</i>	2.890.400.620	2.890.400.620
Công ty CPĐT TM & DL Bó Nặm	2.890.400.620	2.890.400.620
Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Tổng	20.677.348.598	31.906.704.599

5.3 Phải thu khác

	31/12/2016		11/10/2016	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	5.600.600.549	-	4.414.653.018	-
Công ty LD Kim loại màu Việt Bắc	462.590.470	-	462.590.470	-
- Ký cược, ký quỹ	1.000.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	2.594.961.620	-	2.326.811.112	-
- Tạm ứng	1.543.048.459	-	1.625.251.436	-
Dài hạn	1.432.217.000	-	1.421.004.419	-
- Ký cược, ký quỹ	1.432.217.000	-	1.421.004.419	-
Tổng	7.032.817.549	-	5.835.657.437	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.4 Nợ xấu*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2016		11/10/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	4.315.413.009	-	2.890.400.620	-
<i>Trong đó:</i>				
				Quá hạn trên 3 năm
Công ty CPĐT TM & DL Bó Nặm	-	-	-	2.890.400.620
Các đối tượng khác	-	-	-	1.425.012.389

5.5 Hàng tồn kho*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2016		11/10/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	60.084.140	-	60.084.140	-
Nguyên liệu, vật liệu	12.331.571.493	(310.506.155)	12.968.760.154	(310.506.155)
Công cụ, dụng cụ	1.793.342.448	-	1.853.187.648	-
Chi phí SX KDDD	4.645.123.715	-	4.362.029.188	-
Thành phẩm	30.048.219.019	-	36.319.196.664	-
Hàng hóa	62.992.985	-	63.427.474	-
Hàng gửi bán	112.960.643	-	112.960.643	-
Tổng	49.054.294.443	(310.506.155)	55.739.645.911	(310.506.155)

CỔ TÀI A

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOANG SAN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 11/10/2016	44.572.105.334	77.292.939.510	7.372.025.391	405.266.569	2.719.688.183	132.362.024.987
Tăng trong kỳ	-	1.422.209.810	484.825.455	-	44.700.000	1.951.735.265
Mua trong kỳ	-	1.422.209.810	484.825.455	-	44.700.000	1.951.735.265
Giảm trong kỳ	-	-	827.695.454	-	-	827.695.454
Thanh lý, nhượng bán	-	-	827.695.454	-	-	827.695.454
Số dư tại 31/12/2016	44.572.105.334	78.715.149.320	7.029.155.392	405.266.569	2.764.388.183	133.486.064.798
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 11/10/2016	26.515.098.428	43.207.143.040	5.829.135.946	405.266.569	2.432.329.071	78.388.973.054
Tăng trong kỳ	659.391.715	1.511.939.774	133.934.843	-	1.738.333	2.307.004.665
Khấu hao trong kỳ	659.391.715	1.511.939.774	133.934.843	-	1.738.333	2.307.004.665
Giảm trong kỳ	-	-	827.695.454	-	-	827.695.454
Thanh lý, nhượng bán	-	-	827.695.454	-	-	827.695.454
Số dư tại 31/12/2016	27.174.490.143	44.719.082.814	5.135.375.335	405.266.569	2.434.067.404	79.868.282.265
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 11/10/2016	18.057.006.906	34.085.796.470	1.542.889.445	-	287.359.112	53.973.051.933
Tại 31/12/2016	17.397.615.191	33.996.066.506	1.893.780.057	-	330.320.779	53.617.782.533

Công ty đã thể chấp nhà xưởng và một số phương tiện với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 41.938.307.972 Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 49.393.268.078 VND



5.7 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác	Tổng
NGUYỄN GIÁ			
Số dư tại 11/10/2016	1.111.264.959	974.198.127	2.085.463.086
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	1.111.264.959	974.198.127	2.085.463.086
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 11/10/2016	574.623.112	661.884.333	1.236.507.445
Tăng trong kỳ	19.875.624	27.298.245	47.173.869
Khấu hao trong kỳ	19.875.624	27.298.245	47.173.869
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	594.498.736	689.182.578	1.283.681.314
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 11/10/2016	536.641.847	312.313.794	848.955.641
Tại 31/12/2016	516.766.223	285.015.549	801.781.772

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		11/10/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
Nhà máy xử lý chất thải rắn	9.142.124.595	9.142.124.595	9.142.124.595	9.142.124.595
Đầu tư mỏ Nà Bốp - Pù Sáp	61.463.938.011	61.463.938.011	56.990.979.162	56.990.979.162
Dự án mỏ Vàng Pắc Lạng	4.095.190.347	4.095.190.347	4.155.190.347	4.155.190.347
Đường, công, sân, đập, trạm bơm xưởng tuyển	2.730.345.841	2.730.345.841	2.730.345.841	2.730.345.841
Dự án Nhà máy xi măng Chợ Mới	2.639.741.198	2.639.741.198	2.639.741.198	2.639.741.198
Điểm mỏ chì kẽm Nà Duồng, Tùm Tó	4.483.703.884	4.483.703.884	4.483.703.884	4.483.703.884
Mở rộng Nhà máy rau quả	1.589.500.964	1.589.500.964	1.589.500.964	1.589.500.964
Sửa chữa lớn Xí nghiệp tuyển quặng	1.600.299.829	1.600.299.829	1.600.299.829	1.600.299.829
Chi phí đào lò 313 và Boong ke 320, lò 326	1.030.617.713	1.030.617.713	1.030.617.713	1.030.617.713
Sửa chữa lớn XN bột kẽm ôxít	286.617.446	286.617.446	286.617.446	286.617.446
Nhà máy luyện chì	1.081.850.770	1.081.850.770	1.081.850.770	1.081.850.770
Xưởng in phun mờ chai	109.286.614	109.286.614	109.286.614	109.286.614
Đầu tư khai thác mỏ chì kẽm Lũng Váng	778.250.805	778.250.805	778.250.805	778.250.805
Các công trình khác	1.173.037.643	1.173.037.643	1.173.037.643	1.173.037.643
Tổng	92.204.505.660	92.204.505.660	87.791.546.811	87.791.546.811

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ		31/12/2016		11/10/2016	
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			4.730.835.820	(946.000.000)	6.205.922.401	(569.016.075)
Đầu tư vào Công ty liên kết						
Công ty CP Đầu tư TM và Du lịch Bó Nặm	26,5%	26,5%	-	-	1.475.086.581	-
Công ty CP Khoáng sản Bắc Kạn - Lào	23,0%	23,0%	4.730.835.820	-	4.730.835.820	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			13.365.416.075	-	13.365.416.075	
Tổng Công ty Cổ phần khoáng sản Luyện kim Bắc Kạn			120.000.000	-	120.000.000	-
Công ty cổ phần bến xe khách Nghệ An			13.245.416.075	(946.000.000)	13.245.416.075	(569.016.075)
Tổng			18.096.251.895	(946.000.000)	19.571.338.476	(569.016.075)

Đơn vị tính: VND

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện nay không có hướng dẫn về các tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi số.

5.10 Chi phí trả trước

	31/12/2016 VND	11/10/2016 VND
Ngắn hạn	9.416.859.580	7.284.904.013
Chi phí CCDC, VT chờ phân bổ	1.973.421.720	2.220.897.094
Chi phí nhà máy luyện chì	2.311.910.488	899.760.185
Chi phí xí nghiệp Chợ Đồn	176.564.593	168.530.015
Sửa chữa lò quay xí nghiệp bột kẽm	98.384.822	-
Chi phí chờ phân bổ tại Công ty TNHH Việt Trung	4.856.577.957	3.995.716.719
Dài hạn	4.251.750.365	8.082.169.107
Chi phí chờ phân bổ Văn phòng	884.841.171	-
Chi phí chạy thử nhà máy luyện chì	947.267.311	947.267.311
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.419.641.883	7.134.901.796
Tổng	13.668.609.945	15.367.073.120

5.11 Phải trả người bán

	31/12/2015		<i>Đơn vị tính: VND</i> 11/10/2015	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	14.584.778.515	14.584.778.515	18.210.313.574	18.210.313.574
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên mã	2.435.003.569	2.435.003.569	-	-
- Công ty Trường Phong	5.018.636.923	5.018.636.923	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn khác	7.131.138.023	7.131.138.023	18.210.313.574	18.210.313.574
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	14.584.778.515	14.584.778.515	18.210.313.574	18.210.313.574

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	11/10/2016		<i>Đơn vị tính: VND</i> Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		31/12/2016	
	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ
Phải nộp	8.252.319.388	4.039.425.000	6.453.430.802	5.838.313.586				
Thuế giá trị gia tăng	4.188.447.564	2.475.984.791	4.554.972.644	2.109.459.711				
Thuế tiêu thụ đặc biệt	30.892.348	2.602.372	10.496.170	22.998.550				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	401.783.077	(381.088.242)	-	20.694.835				
Thuế thu nhập cá nhân	27.245.549	(27.011.855)	(51.678.591)	51.912.285				
Thuế tài nguyên	1.532.382.266	750.021.562	1.168.388.929	1.114.014.899				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	272.463.722	(32.884.000)	305.347.722				
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.071.568.584	938.491.200	796.174.200	2.213.885.584				
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	-	7.961.450	7.961.450	-				
Phải thu	93.265.150	-	119.809.979	213.075.129				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	93.265.150	-	-	93.265.150				
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	119.809.979	119.809.979				

5.13 Chi phí phải trả

	31/12/2016	11/10/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	651.934.595	560.707.296
Chi phí lãi vay	651.934.595	560.707.296
Tổng	651.934.595	560.707.296

5.14 Phải trả khác

	31/12/2016	11/10/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	21.696.025.316	25.185.273.847
Kinh phí công đoàn	1.484.631.310	1.603.864.347
Bảo hiểm xã hội	84.380.710	2.981.695.119
Bảo hiểm y tế	2.962.700	-
Bảo hiểm thất nghiệp	2.579.220	466.361.863
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	354.055.160	354.055.160
Phải trả, phải nộp khác	9.305.581.816	8.917.462.958
- Tiền đặt cọc dự án mỏ vàng Pắc Lạng (*)	1.550.000.000	1.950.000.000
- Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc (**)	3.911.834.400	3.911.834.400
- Châu Lập Cường	4.000.000.000	4.000.000.000
- Vũ Thu Trang	1.000.000.000	1.000.000.000
Dài hạn	18.000.000	18.000.000
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	18.000.000	18.000.000
Tổng	21.714.025.316	25.203.273.847

(*): Tiền đặt cọc theo thỏa thuận đầu tư khai thác tại mỏ vàng Pắc Lạng

(**): Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10/HĐHTKD ngày 05/03/2008 giữa Công ty với Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc, mục đích xây dựng Nhà máy Luyện chì tại khu vực Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.15 Vay và nợ thuế tài chính

a. Vay	31/12/2016		Phát sinh trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	53.231.707.848	53.231.707.848	33.086.117.160	34.749.758.060	54.895.348.748	54.895.348.748
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Kạn	14.545.224.180	14.545.224.180	9.681.308.201	10.051.321.603	14.915.237.582	14.915.237.582
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Kạn	27.289.141.204	27.289.141.204	22.004.808.959	24.698.436.457	29.982.768.702	29.982.768.702
Vũ Phi Hồ	2.430.000.000	2.430.000.000	-	-	2.430.000.000	2.430.000.000
Bùi Mạnh Cường	4.850.000.000	4.850.000.000	-	-	4.850.000.000	4.850.000.000
Mai Thanh Sơn	2.605.342.464	2.605.342.464	-	-	2.605.342.464	2.605.342.464
Vay ngắn hạn XN Chợ Đồn	30.000.000	30.000.000	-	-	30.000.000	30.000.000
Vay ngắn hạn CNTT	82.000.000	82.000.000	-	-	82.000.000	82.000.000
- Các khoản đi vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Bắc Kạn	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000			
Vay dài hạn - Từ 12 tháng - 60 tháng	4.200.000.000	4.200.000.000	-	1.750.000.000	5.950.000.000	5.950.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Kạn (*)	4.200.000.000	4.200.000.000	-	1.750.000.000	5.950.000.000	5.950.000.000
Tổng	57.431.707.848	57.431.707.848	33.086.117.160	36.499.758.060	60.845.348.748	60.845.348.748

(*) Hợp đồng tín dụng số 01.07/2015 ngày 29/07/2015; hạn mức tín dụng 7.000.000.000 đồng; Các khoản nợ sẽ được bên vay dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án: dự án cải tạo nhà máy luyện chì công suất 5.000 tấn/ năm tại xã Lũng Váng, Huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn; Thời hạn vay 60 tháng; lãi suất 10,5%/năm; hình thức đảm bảo thế chấp bằng tài sản: Thiết bị chủ thể lò luyện số 012505/HĐMB/2015 ngày 25/5/2015; Thiết bị mua bán chủ thể máy sấy số 022505/HĐMB/2015 ngày 25/5/2015; Lò luyện chì công suất: 15 tấn / ngày; Lò thiêu kết tinh quặng chì HWLY 2,4mx 30,01 công suất 50 tấn/ ngày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.16 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 11/10/2016	117.377.280.000	17.052.895.190	13.400.707.544	(451.132.330)	975.696.240	148.355.446.644
Điều chỉnh do tăng tỷ lệ kiểm soát	-	-	-	(173.318.998)	173.318.998	-
Lãi (lỗ) trong kỳ	-	-	-	2.394.352.087	(131.199.985)	2.263.152.102
Tăng khác	-	-	-	381.088.242	-	381.088.242
Số dư tại 31/12/2016	117.377.280.000	17.052.895.190	13.400.707.544	2.150.989.001	1.017.815.253	150.999.686.988

5.19 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 11/10/2016 đến 31/12/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.221.915
Tổng	14.221.915

5.20 Chi phí tài chính

	Từ 11/10/2016 đến 31/12/2016 VND
Lãi tiền vay	1.282.532.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.852.070.506
Tổng	3.134.602.506

5.21 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 11/10/2016 đến 31/12/2016 VND
Chi phí quản lý	4.569.790.682
Chi phí nhân viên quản lý	2.233.949.115
Chi phí đồ dùng văn phòng	31.250.660
Chi phí khấu hao TSCĐ	49.684.403
Thuế phí và lệ phí	14.985.058
Chi phí dự phòng	1.425.012.389
Chi phí dịch vụ mua ngoài	134.425.121
Chi phí bằng tiền khác	658.107.686
Lợi thế thương mại	22.376.250
Tổng	4.569.790.682

5.22 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Từ 11/10/2016 đến 31/12/2016 VND
Thu nhập khác	
Thanh lý tài sản	409.090.909
Thu cho thuê văn phòng, xưởng	1.136.363.637
Thu nhập khác	21.732.016
Tổng	1.567.186.562
Chi phí khác	
Khấu hao TSCĐ cho thuê	188.778.907
Phạt thuế, phạt chậm nộp	448.607.375
Chi phí khác	210.848.694
Tổng	848.234.976
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	718.951.586

5.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Từ 11/10/2016 đến 31/12/2016</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	2.394.352.087
Các khoản điều chỉnh	
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.394.352.087
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	11.737.728
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	203,99

5.24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Từ 11/10/2016 đến 31/12/2016</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.348.074.680
Chi phí nhân công	10.626.251.128
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.354.178.534
Thuế, phí lệ phí	14.985.058
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.549.294.775
Chi phí khác bằng tiền	899.395.654
Tổng	<u>22.792.179.829</u>

6. THÔNG TIN KHÁC

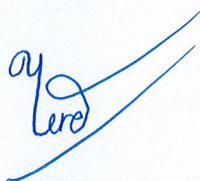
6.1 Báo cáo bộ phận

Hiện nay, hoạt động chính của Công ty là khai và chế biến khoáng sản, hoạt động cung cấp dịch vụ và bán hàng hóa khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

6.2 Thông tin so sánh

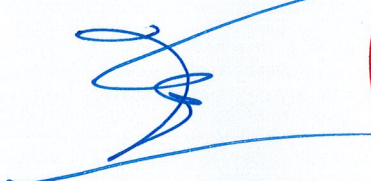
Đây là kỳ báo cáo hợp nhất đầu tiên của Công ty do đó không có số liệu so sánh.

Người lập



Trần Thị Yến

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chi

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2017

Tổng Giám đốc



Vũ Phi Hồ